

Số:20230720/CBTT/RIC

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2023 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

3. Tên tổ chức

- Mã chứng khoán: RIC
- Địa chỉ: Đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033 848777 Fax: 02033 846728
- Email:..... Wbsite: <http://royalhalonghotel.com/>

4. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/2023
 - BCTC riêng (CTNY không có công ty con là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (CTNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (CTNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

A

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có


Có

Không

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình


Chen Yu Chen



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II/2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 58,573,025,330 | 44,628,564,560 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 36,882,699,035 | 13,465,037,680 |
| 1. Tiền | 111 | | 36,882,699,035 | 13,465,037,680 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14,139,849,890 | 17,697,176,560 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 11,676,309,805 | 13,966,208,320 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2,845,743,735 | 4,220,067,280 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 5,579,096,660 | 5,477,342,000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5,961,300,310) | (5,966,441,040) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 6,777,666,710 | 8,159,299,920 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6,777,666,710 | 8,159,299,920 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 772,809,695 | 5,307,050,400 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 772,809,695 | 975,596,240 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 4,331,454,160 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II/2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 862,449,113,030 | 884,490,749,680 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 795,352,993,115 | 819,005,835,680 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 795,204,324,555 | 818,820,425,280 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,383,781,234,385 | 1,384,862,765,440 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (588,576,909,830) | (566,042,340,160) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 148,668,560 | 185,410,400 |
| - Nguyên giá | 228 | | 105,239,669,705 | 105,397,045,840 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (105,091,001,145) | (105,211,635,440) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 46,129,382,600 | 45,886,659,680 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 46,129,382,600 | 45,886,659,680 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 9,816,314,455 | 9,830,993,840 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 11 | 9,816,314,455 | 9,830,993,840 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11,150,422,860 | 9,767,260,480 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 4,906,577,390 | 4,769,032,080 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 6,243,845,470 | 4,998,228,400 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 921,022,138,360 | 929,119,314,240 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II/2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 313,752,755,065 | 285,865,028,080 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 216,702,752,315 | 202,815,021,920 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 2,987,226,960 | 13,496,283,200 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2,249,454,550 | 735,640,960 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 2,928,620,840 | 2,268,616,960 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4,797,510,090 | 5,113,576,640 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 21,707,880,045 | 13,030,811,680 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 464,893,515 | 988,066,320 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 88,048,744,015 | 92,765,347,040 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 93,518,422,300 | 74,416,679,120 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 97,050,002,750 | 83,050,006,160 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 97,050,002,750 | 83,050,006,160 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II/2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 607,269,383,295 | 643,254,286,160 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 607,269,383,295 | 643,254,286,160 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 17 | 703,687,540,000 | 703,687,540,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 703,687,540,000 | 703,687,540,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 81,363,105,200 | 81,363,105,200 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 321,542,647,437 | 322,154,417,926 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11,206,193,409 | 11,206,193,409 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (510,530,102,751) | (475,156,970,375) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (475,156,970,375) | (414,688,818,779) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (35,373,132,376) | (60,468,151,596) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 921,022,138,360 | 929,119,314,240 |

Hạ long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Mai Thị Dung

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thắng Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|------------------|----------------|-------------------|------------------|
| | | | 2023 | 2022 | 2023 | 2022 |
| | | | 4 | 4 | 6 | 6 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 24,269,323,704 | 41,525,476,363 | 55,055,454,904 | 50,408,684,761 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 24,269,323,704 | 41,525,476,363 | 55,055,454,904 | 50,408,684,761 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 29,917,080,130 | 29,580,226,356 | 57,561,201,094 | 56,629,036,807 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (5,647,756,426) | 11,945,250,007 | (2,505,746,190) | (6,220,352,046) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 601,279,806 | 2,107,291,607 | 1,576,985,532 | 2,681,256,638 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 7,715,585,028 | 2,520,173,835 | 12,881,859,032 | 4,942,908,749 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 5,866,100,632 | 2,362,303,052 | 10,865,135,786 | 4,853,018,075 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 3,222,852,196 | 2,969,971,350 | 6,620,412,850 | 5,616,033,426 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 7,600,255,226 | 8,702,119,299 | 14,593,533,888 | 17,850,663,492 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (23,585,169,070) | (139,722,870) | (35,024,566,428) | (31,948,701,075) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 21 | 30,233,002 | 70,503,839 | 43,352,092 | 100,650,941 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 22 | 244,487,834 | 387,415,498 | 391,918,040 | 651,994,174 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (214,254,832) | (316,911,659) | (348,565,948) | (551,343,233) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (23,799,423,902) | (456,634,529) | (35,373,132,376) | (32,500,044,308) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (23,799,423,902) | (456,634,529) | (35,373,132,376) | (32,500,044,308) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Hạ long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Mai Thị Dung

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thắng Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Luỹ kế từ đầu năm | |
|---|-------|------------------------|-------------------------|
| | | 2023 | 2022 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | (35,373,132,376) | (32,500,044,308) |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | 36,082,910,602 | 24,585,420,541 |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 23,649,322,602 | 20,697,591,533 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | (98,264,869) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 1,568,452,214 | (864,652,841) |
| Lỗ thanh lý tài sản | 05 | - | (2,271,357) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 10,865,135,786 | 4,853,018,075 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 709,778,226 | (7,914,623,767) |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | 3,671,761,454 | (15,665,228,027) |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | 117,504,498 | 806,400,564 |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả | 11 | (9,886,120,740) | 31,263,829,582 |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 57,227,598 | 23,562,461 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (3,789,407,780) | (2,957,031,498) |
| Thuế TNDN đã nộp | 14 | - | - |
| Tiền chi khác cho HĐSXKD | 16 | | |
| <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (9,119,256,744) | 5,556,909,315 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | 71,197,656 | (22,549,458,721) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | - | 2,271,357 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 71,197,656 | (22,547,187,364) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 104,338,462,932 | 84,772,778,990 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (71,161,064,376) | (58,049,185,564) |
| 4. Thù lao Hội đồng quản trị | 36 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 33,177,398,556 | 26,723,593,426 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | 24,129,339,468 | 9,733,315,377 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Luỹ kế từ đầu năm | |
|---|-------|-------------------|----------------|
| | | 2023 | 2022 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | 13,465,037,680 | 9,361,730,549 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | (711,678,113) | (48,764,051) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ | 70 | 36,882,699,035 | 19,046,281,875 |

Hạ long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Mai Thị Dung

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thăng Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. QUÍ II/2023

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2021, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Khải Việt (thành lập tại Quần đảo British Virgin).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 475 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 535 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng



nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 2/2022 và lũy kế đến 30/06/2022 là: 22.943 VND/USD.
- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 2/2023 và lũy kế đến 30/06/2023 là: 23.638 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2023 và 31/12/2022 (Tỷ giá bán ra của Công ty) cụ thể:

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2022 là: 23.440 VND/USD.
- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 30/06/2023 là: 23.405 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý II năm 2023 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.



Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, khách chỉ được cho vay trong một hạn mức và trong một khoảng thời gian nhất định do Tổng Giám đốc quyết định. Khách hàng được cho vay dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

| <u>Thời gian nợ (tháng)</u> | <u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u> |
|-----------------------------|---------------------------|
| 0 – 1 | 3 |
| 1 – 2 | 6,25 |
| 2 – 3 | 12,50 |
| 3 – 4 | 25 |
| 4 – 5 | 50 |
| 5 – 6 | 75 |
| Trên 6 tháng | 100 |

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

| | |
|------------------------|-------------------------|
| Loại hàng tồn kho | Phương pháp tính giá |
| Hàng ăn | Nhập trước - Xuất trước |
| Hàng giải khát | Bình quân gia quyền |
| Hàng lưu niệm, mỹ nghệ | Giá đích danh |
| Vật tư khác | Nhập trước - Xuất trước |

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 35 |
| Máy móc và thiết bị | 10 |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 8 |
| Tài sản khác | 5 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng 6,5 ha đất tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 8 năm 1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động phát sinh trước khi khách sạn Hoàng gia Hạ long đi vào hoạt động kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trong nhiều kỳ kinh doanh và các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo thông tư 45. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2-3 năm theo các quy định hiện hành.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy trò chơi điện tử, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam



5. Tiền

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 36,882,699,035 | 10,539,491,280 |
| Tiền gửi ngân hàng | - | 2,925,546,400 |
| | 36,882,699,035 | 13,465,037,680 |

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ khách hàng CLB | - | - |
| Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác | 11,676,309,805 | 13,966,208,320 |
| | 11,676,309,805 | 13,966,208,320 |

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3,903,064,610 | 5,231,292,320 |
| Hàng hóa | 2,874,602,100 | 2,928,007,600 |
| Cộng: | 6,777,666,710 | 8,159,299,920 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 6,777,666,710 | 8,159,299,920 |



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1,024,909,124,480 | 290,918,551,440 | 18,363,130,400 | 14,328,028,160 | 36,343,930,960 | 1,384,862,765,440 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 1,023,378,756,760 | 291,470,469,510 | 14,306,657,325 | 18,335,687,645 | 36,289,663,145 | 1,383,781,234,385 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 250,844,730,480 | 248,864,800,560 | 18,325,532,640 | 12,861,785,840 | 35,145,490,640 | 566,042,340,160 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 262,789,280,360 | 258,807,762,190 | 13,405,471,205 | 18,305,424,980 | 35,268,971,095 | 588,576,909,830 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | <u>774,064,394,000</u> | <u>42,053,750,880</u> | <u>37,597,760</u> | <u>1,466,242,320</u> | <u>1,198,440,320</u> | <u>818,820,425,280</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>760,589,476,400</u> | <u>32,662,707,320</u> | <u>901,186,120</u> | <u>30,262,665</u> | <u>1,020,692,050</u> | <u>795,204,324,555</u> |

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 103,001,641,920 | 2,395,403,920 | 105,397,045,840 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 103,001,641,920 | 2,238,027,785 | 105,239,669,705 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 103,001,641,920 | 2,209,993,520 | 105,211,635,440 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 103,001,641,920 | 2,089,359,225 | 105,091,001,145 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | - | 185,410,400 | 185,410,400 |
| Tại ngày 30/06/2023 | - | 148,668,560 | 148,668,560 |



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*) | 46,129,382,600 | 45,886,659,680 |
| Cộng: | 46,129,382,600 | 45,886,659,680 |

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ | 4,863,512,190 | 4,618,078,480 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 43,065,200 | 150,953,600 |
| Cộng: | 4,906,577,390 | 4,769,032,080 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 1,208,166,100 | 480,332,480 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1,700,092,390 | 1,539,093,840 |
| Các loại thuế khác | 20,362,350 | 249,190,640 |
| Cộng | 2,928,620,840 | 2,268,616,960 |

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH xây dựng công trình quốc tế Quảng tân VN | 755,934,690 | 755,940,000 |
| Phải trả Đại lý Long Bay- ký gửi chip | 15,625,224,810 | 15,648,590,880 |
| Công ty TNHH Dự Thành | 717,948,375 | 717,943,760 |
| Phải trả kinh phí công đoàn | 360,741,265 | 701,512,320 |
| Quỹ khuyến khích nhân viên | 154,800,670 | 154,797,760 |
| Phải trả Đại lý Long Bay | 50,792,477,775 | 51,511,181,440 |
| Các khoản phải trả khác | 19,641,616,430 | 23,275,380,880 |
| Cộng | 88,048,744,015 | 92,765,347,040 |



15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh (1) | 9,999,201,125 | - |
| Công ty TNHH bất động sản Lam Xuân (2) | 35,699,997,575 | 3,200,005,360 |
| Ngân hàng đại chúng PVcombank Quảng Ninh (3) | 47,819,223,600 | 71,216,673,760 |
| Cộng: | 93,518,422,300 | 74,416,679,120 |

(1) Khoản vay Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng ninh bằng VND theo hợp đồng vay ký ngày 26 tháng 12 năm 2022. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Lãi vay xuất vay được ban hành theo từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của HDBank trong suốt thời gian vay. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán cho HD Bank cho từng thời kỳ thanh toán 1 lần kết thúc hết thời hạn vay.

(2) Khoản vay Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân bằng VND theo hợp đồng vay ký ngày 28 tháng 12 năm 2021, hợp đồng vay ký ngày 17 tháng 01 năm 2023, hợp đồng vay ký ngày 8 tháng 5 năm 2023, hợp đồng vay ký ngày 16 tháng 5 năm 2023, hợp đồng vay ký ngày 7 tháng 6 năm 2023. Mục đích của khoản vay là để chi trả các khoản nợ và bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn của khoản vay là 24 tháng và 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay được xác định theo từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán một lần vào ngày kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bằng VND theo hợp đồng tín dụng ký ngày 25 tháng 8 năm 2022 với hạn mức tín dụng 75,5 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án “Khách sạn 5 sao và các công trình vui chơi giải trí và các khu chức năng khác xây dựng trên đất” cùng các máy móc thiết bị kèm theo.

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH bất động sản Lam Xuân (1) | 97,050,002,750 | 83,050,006,160 |
| Cộng: | 97,050,002,750 | 83,050,006,160 |

(1) Khoản vay Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân bằng VND theo hợp đồng vay ký ngày 06 tháng 1 năm 2022, hợp đồng vay ký ngày 26 tháng 1 năm 2022, hợp đồng vay ký ngày 20 tháng 06 năm 2022, hợp đồng vay ký ngày 04 tháng 07 năm 2022, hợp đồng vay ký ngày 15 tháng 7 năm 2022, hợp đồng vay ký ngày 29 tháng



12 năm 2022, hợp đồng vay ký ngày 17 tháng 01 năm 2023. Mục đích của khoản vay là để chi trả các khoản nợ của Công ty. Thời hạn của khoản vay là 3 năm kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay được xác định theo từng hợp đồng vay. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán một lần vào ngày kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

17. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Tổng cộng |
|------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|
| Số dư | | | | | | |
| 01/01/2023 | 703,687,540,000 | (475,156,970,375) | 81,363,105,200 | 11,206,193,409 | 322,154,417,926 | 643,254,286,160 |
| Số dư | | | | | | |
| 30/06/2023 | 703,687,540,000 | (510,530,102,751) | 81,363,105,200 | 11,206,193,409 | 321,542,647,437 | 607,269,383,295 |

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30/06/2023 như sau :

Đơn vị tính : VND

| Cổ đông | 30/06/2023 | Tỷ lệ | 31/12/2022 | Tỷ lệ |
|-------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Bà Ngô Thu Mật | 22,619,800,000 | 3.21 | 22,619,800,000 | 3.21 |
| Các cổ đông khác | 275,090,950,000 | 39.09 | 275,090,950,000 | 39.09 |
| Công ty TNHH đầu tư Khải Việt | 369,386,320,000 | 52.49 | 369,386,320,000 | 52.49 |
| Nguyễn Tiểu Mai | 17,709,550,000 | 2.52 | 17,709,550,000 | 2.52 |
| Ông Nguyễn Khởi Phát | 18,880,920,000 | 2.68 | 18,880,920,000 | 2.68 |
| Cộng | 703,687,540,000 | 100 | 703,687,540,000 | 100 |

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ có doanh thu duy nhất tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng ninh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách
- Khu Khách sạn - Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng và các dịch vụ liên quan.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:



Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2022 đến 30/06/2022:

| | Câu lạc bộ VND | Khách sạn - Biệt thự VND | Bù trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 8,944,374,436 | 32,581,101,927 | - | 41,525,476,363 |
| 2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ | 2,870,306,958 | 7,677,737,292 | - | 10,548,044,250 |
| 3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh | (5,923,744,942) | 5,784,022,072 | - | (139,722,870) |
| 4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ | - | 189,833,125 | - | 189,833,125 |
| 5. Tài sản bộ phận | 152,186,249,375 | 618,502,915,000 | (714,923,388,750) | 55,765,775,625 |
| 6. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 838,268,485,000 |
| Tổng tài sản | 152,186,249,375 | 618,502,915,000 | (714,923,388,750) | 894,034,260,625 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | 517,939,597,500 | 318,821,576,875 | (714,923,388,750) | 121,837,785,625 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 106,543,257,500 |
| Tổng Nợ phải trả | 517,939,597,500 | 318,821,576,875 | (714,923,388,750) | 228,381,043,125 |

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022:

| | Câu lạc bộ VND | Khách sạn - Biệt thự VND | Bù trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 15,379,817,107 | 35,028,867,654 | - | 50,408,684,761 |
| 2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ | 5,755,549,809 | 15,354,969,838 | - | 21,110,519,647 |
| 3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh | (14,374,753,106) | (15,972,733,056) | - | (30,347,486,162) |
| 4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ | - | 189,833,125 | - | 189,833,125 |
| 5. Tài sản bộ phận | 152,186,249,375 | 618,502,915,000 | (714,923,388,750) | 55,765,775,625 |
| 6. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 838,268,485,000 |
| Tổng tài sản | 152,186,249,375 | 618,502,915,000 | (714,923,388,750) | 894,034,260,625 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | 517,939,597,500 | 318,821,576,875.00 | (714,923,388,750) | 121,837,785,625 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 106,543,257,500 |
| Tổng Nợ phải trả | 517,939,597,500 | 318,821,576,875 | (714,923,388,750) | 228,381,043,125 |



Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2023 đến 30/06/2023:

| | <u>Câu lạc bộ</u> VND | <u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND | <u>Bù trừ</u> VND | <u>Tổng cộng</u> VND |
|---|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 14,020,761,510 | 10,248,562,194 | - | 24,269,323,704 |
| 2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ | 2,602,283,782 | 9,282,477,134 | - | 11,884,760,916 |
| 3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh | (9,055,599,610) | (14,529,569,460) | - | (23,585,169,070) |
| 4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm | - | - | - | - |
| 5. Tài sản bộ phận | 163,297,761,630 | 719,261,184,855 | (848,808,210,930) | 33,750,735,555 |
| 6. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 887,271,402,805 |
| Tổng tài sản | 163,297,761,630 | 719,261,184,855 | (848,808,210,930) | 921,022,138,360 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | 571,241,364,645 | 445,149,618,720 | (848,808,210,930) | 167,582,772,435 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 146,169,982,630 |
| Tổng Nợ phải trả | 571,241,364,645 | 445,149,618,720 | (848,808,210,930) | 313,752,755,065 |

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023:

| | <u>Câu lạc bộ</u> VND | <u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND | <u>Bù trừ</u> VND | <u>Tổng cộng</u> VND |
|--|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 37,870,203,420 | 17,185,251,484 | - | 55,055,454,904 |
| 2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ | 5,208,065,988 | 18,441,280,252 | - | 23,649,346,240 |
| 3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh | (6,234,640,690) | (28,789,925,738) | - | (35,024,566,428) |
| 4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| 5. Tài sản bộ phận | 163,297,761,630 | 719,261,184,855 | (848,808,210,930) | 33,750,735,555 |
| 6. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 887,271,402,805 |
| Tổng tài sản | 163,297,761,630 | 719,261,184,855 | (848,808,210,930) | 921,022,138,360 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | 571,241,364,645 | 445,149,618,720.00 | (848,808,210,930) | 167,582,772,435 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 146,169,982,630 |
| Tổng Nợ phải trả | 571,241,364,645 | 445,149,618,720 | (848,808,210,930) | 313,752,755,065 |



19. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 599,246,938 | 848,432,140 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 271,828,664 |
| Lãi tiền gửi | 1,300,090 | 1,330,694 |
| | 601,279,806 | 2,107,291,607 |

20. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 133,460,148 | 36,800,572 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 146,862,894 | 121,070,211 |
| Chi phí tài chính khác | 1,569,161,354 | |
| Lãi tiền vay | 5,866,100,632 | 2,362,303,052 |
| | 7,715,585,028 | 2,520,173,835 |

21. Thu nhập khác

| | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
|----------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu khác | 30,233,002 | 70,503,839 |
| | 30,233,002 | 70,503,839 |

22. Chi phí khác

| | Quý II/2023 | Quý II/2022 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi khác | 244,487,834 | 387,415,498 |
| | 244,487,834 | 387,415,498 |



23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|---|---|
| (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | (35,373,132,376) | (32,500,044,308) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: | 309,496,180 | 265,820,832 |
| - Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác (1) | 330,841,294 | 330,841,294 |
| Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi | - | |
| Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ | (21,345,114) | (65,020,462) |
| Cộng: | 289,163,654 | 463,711,986 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu | | |
| - Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế | 289,163,654 | 463,711,986 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | (35,393,464,902) | (32,302,153,154) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng như sau:

| | Quý II/2023 VND | Quý II/2022 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Kuo Ta Wei | - | 179,117,583 |
| Ông Nguyễn Thắng Hiền | 170,200,100 | - |
| Bà Trần Thị Hồng Liễu | 34,007,700 | - |
| Ông Phạm Ngọc Nam | - | 543,007,234 |
| Ông Công Nghĩa Nam | - | 111,823,305 |
| Bà Cao Thị Huyền | 23,528,000 | 138,998,242 |
| Bà Mai Thị Dung | 123,844,000 | - |
| | 351,579,800 | 972,946,364 |



Hạ long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Mai Thị Dung

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thăng Hiện

